TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 79/2023/DS - PT
Ngày: 29/12/2023
V/v: Kiện đòi tài sản và Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhài.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và ông Hoàng Quý Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2023/TLPT- DS ngày 09/10/2023 về Kiện đòi tài sản và tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS - ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 105/2023/QĐPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thúy L, sinh năm 1965 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1978 (Có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983 (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ C, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn L1, sinh năm 1962 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ F, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thúy L trình bày:

Bà L và vợ chồng bà H1, ông H là hàng xóm láng giềng và có mối quan hệ làm ăn. Bà H1 bán các loại thực phẩm như thịt bò, thịt lợn, thịt ngựa… ở

chợ T. Do vợ chồng bà H1 kinh doanh hàng cơm nên thường xuyên lấy hàng của bà. Mối quan hệ làm ăn thiết lập từ năm 2017; năm 2018 bà H1, ông H mua nhà để ở nên có hỏi vay tiền của vợ chồng bà để trả tiền mua nhà đồng thời bà vẫn giao hàng cho vợ chồng bà H1 để kinh doanh ăn uống hàng cơm. Cụ thể như sau: Ngày 28/12/2018 (âm lịch) bà có cho ông H và bà H1 vay 200.000.000đồng, khi cho vay không có lãi suất vì vợ chồng bà H1 từ Bắc Giang sang T, Đ để làm ăn nên vợ chồng bà cũng tạo điều kiện cho vợ chồng bà H1 (có Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 28/12/2018 hẹn đến ngày 30/10/2021 trả, vợ chồng bà H1, ông Hồi k, ghi rõ họ và tên).

Trong quá trình giao hàng thực phẩm (thịt bò, thịt lợn) cho bà H1 để vợ chồng bà H1 kinh doanh hàng ăn (tính từ tháng 4/2020 đến ngày 27/7/2021 (dương lịch) thì số tiền bà H1 nợ tiền hàng của bà là 227.200.000 đồng (có Giấy nhận nợ do bà H1 ký ghi rõ họ tên Nguyễn Thị H1 ngày 27/7/2021). Ngày 13/4/2022 ông H đã chuyển khoản trả cho bà 244.000.000 đồng là tiền mua hàng (trong đó có 227.200.000 đồng là tiền hàng đã chốt nợ ngày 27/7/2021 và tiền hàng ông H, bà H1 vẫn tiếp tục lấy thịt bò, thịt lợn của bà để bán hàng cơm hàng ngày là 16.800.000 đồng). Vì có sự tin tưởng trong việc làm ăn với nhau nên bà vẫn tiếp tục giao hàng cho bà H1, tính đến ngày 07/7/2022 giữa bà H1 và bà đã tính toán với nhau về việc bà H1 còn nợ tiền hàng của bà là 50.246.000 đồng. Những mảnh giấy bà H1 giao nộp cho Tòa án là giấy ghi các mã hàng và số tiền (gọi là cáp), là do bà viết liệt kê các mã hàng và số tiền bà H1 còn nợ để bà H1 biết, không phải là số tiền bà H1 đã trả tiền hàng vì không thể hiện việc bà H1 trả nợ và không có chữ ký của bà.

Về số tiền 244.000.000đ ông H đã trả bà qua tài khoản tại Ngân hàng vào ngày 13/4/2022 bà trình bày: Giữa bà và bà H1 thỏa thuận trả 200.000.000 đồng vào khoản tiền hàng còn nợ tính đến ngày 27/7/2021 là 227.200.000 đồng, bà H1, ông H còn nợ lại 27.200.000 đồng. Trả 41.540.000 đồng vào khoản tiền hàng còn nợ bà vào ngày 12/3/2022 âm lịch (tức ngày 12/4/2022 dương lịch). Đưa tiền mặt cho bà H1 2.460.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 13/4/2022 số tiền hàng ông H, bà H1 còn nợ bà là 27.200.000 đồng.

Ngày 07/7/2022 (âm lịch) giữa bà với bà H1 tính tiền hàng với nhau, do bà H1 và ông H mua thực phẩm của bà từ ngày 28/5/2021 (âm lịch) cho đến 07/7/2022 (âm lịch): Cộng dồn các mã tiền hàng được số tiền là 50.246.000 đồng (số tiền này tính cộng cả số tiền 27 triệu đồng nói trên). Bà H1 có ký vào sổ theo dõi tiền hàng của bà. Như vậy, bà H1, ông H còn nợ bà tổng số tiền là 250.246.000 đồng (gồm 200.000.000 đồng vay năm 2018 và 50.246.000đ tiền mua hàng). Do đó bà khởi kiện yêu cầu ông H, bà H1 phải trả cho bà khoản tiền vay năm 2018 là 200.000.000đồng và tiền hàng còn nợ là 50.246.000 đồng, không yêu cầu phải trả tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ của tiền hàng là 16.800.000 đồng, bà chỉ yêu cầu bà L trả bà số tiền hàng còn nợ

lại là 33.446.000đồng (vì số tiền mua hàng bà H1 ký nhận nợ vào ngày 27/7/2021 là 227.200.000 đồng, giấy xác nhận nợ ngày 05/7/2022 là 50.246.000 đồng, tổng là 277.446.000 đồng bà H1 ông H đã trả 244.000.000 đồng, còn nợ 33.446.000 đồng). Yêu cầu bà H1, ông H trả cho bà tổng số tiền là 233.446.000 đồng (trong đó 200.000.000đồng tiền vay và 33.446.000 đồng tiền hàng), không yêu cầu bà H1, ông H trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn H trình bày: Bà H1 ông H xác nhận ngày 28/12/2018 có vay bà L 200.000.000 đồng để mua nhà, có giấy vay tiền, hẹn đến ngày 30/10/2021 trả (trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng có thoả thuận lãi suất vay bằng miệng là 1.000đ/1.000.000đ/1 tháng = 9.000.000đ/tháng) nhưng do dịch bệnh, kinh tế khó khăn nên ông bà khất nợ đến đầu năm 2022 trả. Ngày 13/4/2022 ông bà đã chuyển khoản qua Ngân hàng trả cho bà L 244.000.000 đồng vào tài khoản của bà L trong đó 200.000.000 đồng là tiền gốc, còn 44.000.000 đồng là tiền lãi của mấy tháng cuối cùng ông bà chưa trả.

Đối với khoản tiền 227.200.000 đồng ghi trong sổ nợ của bà L ngày 27/7/2021 bà H1 xác định có ký nhận vào sổ nhưng đó là tiền lãi + tiền hàng, bà đã trả hết số tiền trên cho bà L, trả trực tiếp bằng tiền mặt, vì là chỗ tin tưởng nhau nên không yêu cầu bà L ký nhận (tuy nhiên có các giấy tờ thể hiện bà trả, đã cung cấp cho Toà án).

Khoản tiền 50.246.000đ trong sổ của bà L ghi ngày 07/7/2022 âm lịch bà có ký nhưng bà đã trả cho bà L 27.046.000đ chỉ còn nợ 23.200.000đồng. Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả 233.446.000 đồng trong đó 200.000.000đồng tiền vay và 33.446.000 đồng tiền hàng ông bà không nhất trí. Ông, bà chỉ chấp nhận trả cho bà L khoản tiền hàng còn nợ là 23.200.000đồng.

Ông Trần Văn L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông là chồng của bà L, gia đình ông quen biết vợ chồng bà H1, ông H khoảng năm 2016 - 2017. Gia đình ông thường xuyên cung cấp các loại thực phẩm thịt bò, thịt lợn ….cho bà H1 ông H để kinh doanh hàng ăn và có sự thân thiết, tạo điều kiện cho nhau làm ăn. Ngày 28/12/2018 (âm lịch) ông bà có cho vợ chồng bà H1 ông H vay 200.000.000 đồng để mua nhà. Khi vay bà H1, ông H có viết giấy vay tiền, hẹn đến 30/10/2021 âm lịch sẽ trả, khi vay không thỏa thuận lãi suất. Đến nay bà H1, ông H chưa trả. Việc bà H1, ông H mua thịt bò, lợn của gia đình ông thì ông là người mang hàng đến, còn việc theo dõi sổ sách ký nhận nợ với nhau là do bà L với bà H1 tính toán với nhau. Tổng số tiền hiện nay bà H1 và ông H còn nợ gia đình ông là 233.446.000 đồng bà L không yêu cầu ông H, bà H1 phải trả lãi suất ông cũng nhất trí.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 13/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 271, 273, 482, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 166, 210, 213, 274, 275, 276, 280 288, 357, 430, 431, 433, 440, 468 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thúy L khởi kiện Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H về việc "Kiện đòi tài sản và Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản".

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thúy L khởi kiện bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H do bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 16.800.000 đồng (250.246.000 đồng – 233.446.000 đồng = 16.800.000 đồng).

3. Buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả bà Võ Thúy L số tiền gốc là 233.446.000 đồng.

4. Bà Võ Thúy L được nhận 233.446.000 đồng do bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, bà Võ Thúy L có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), nếu bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H không tự nguyện thi hành số tiền phải trả bà L nêu trên thì hàng tháng bà H1, ông H còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Điều 468 Bộ luật dân sự về lãi suất , trừ trường hợp pháp luật có quy định khác .

5. Về Lãi suất: Tòa án không giải quyết do bà L không yêu cầu.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.672.300 đồng nộp vào Ngân sách nhà nước.

Hoàn trả bà Võ Thúy L 6.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 000 3788 ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2023 ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thúy L với lý do:

Thứ nhất: Khoản vay 200.000.0000đồng ông bà đã trả vào ngày 13/4/2022 với số tiền 244.000.000 đồng trong đó có 200.000.000 đồng tiền gốc và 44.000.000đồng tiền lãi của mấy tháng cuối.

Thứ hai: Các khoản tiền hàng nợ giữa ông bà và bà L chốt rồi trả cho nhau nhiều lần bằng việc đưa tiền mặt trực tiếp, hai bên không làm giấy tờ công nợ và cũng không làm giấy tờ trả nợ, ông bà xác định các khoản nợ tiền hàng đã trả xong, không còn nợ vợ chồng bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 làm trong hạn luật định đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Bà Võ Thúy L khởi kiện bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H yêu cầu trả bà số tiền vay 200.000.000 đồng vào năm 2018 và trả tiền nợ mua hàng 50.246.000 đồng, tổng cộng là 250.246.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mua hàng là 16.800.000 đồng, chỉ yêu cầu bà H1, ông H trả cho bà 233.446.000 đồng trong đó 200.000.000 đồng tiền vay và 33.446.000 đồng tiền mua hàng, vì số tiền mua hàng bà H1 ký nhận nợ vào ngày 27/7/2021 là 227.200.000 đồng, giấy xác nhận nợ ngày 05/7/2022 là 50.246.000 đồng, tổng là 277.446.000 đồng bà H1, ông H đã trả 244.000.000 đồng, còn nợ 33.446.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về khoản tiền vay năm 2018: Quá trình giải quyết vụ án giữa bà L, ông L1 với bà H1 và ông H đều xác nhận ngày 28/12/2018 vợ chồng ông H, bà H1 có vay bà Võ Thúy L 200.000.000 đồng để mua nhà, có giấy biên nhận vay tiền hẹn đến ngày 30/10/2021 sẽ trả nhưng do dịch bệnh, kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông H, bà H1 khất nợ đến đầu năm sau sẽ trả.

Về khoản tiền lãi: Bà L, ông L1 xác nhận ông bà cho vay không tính lãi vì giấy vay không ghi lãi suất, vợ chồng bà H1 có khất nợ đến đầu năm sau trả nhưng đến nay vẫn chưa trả cho ông bà nên ông bà vẫn giữ giấy biên nhận vay tiền của ông H và bà H1 (BL 11). Ngày 13/4/2022 ông H chuyển tiền vào tài khoản cho bà 244.000.000 đồng đó là trả nợ tiền hàng do ông H bà H1 mua thực phẩm còn nợ, không phải trả tiền vay để mua nhà.

Ông H, bà H1 cho rằng trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng hai bên thoả thuận bằng miệng với lãi suất vay là 1.000đ/1.000.000đ/1 tháng = 9.000.000đồng/1 tháng. Ngày 13/4/2022 ông H đã chuyển vào tài khoản ngân hàng M chi nhánh T1 trả cho bà L 244.000.000 đồng, trong đó có 200.000.000 đồng là tiền gốc, còn 44.000.000 đồng là tiền lãi của mấy tháng cuối cùng ông bà chưa trả, do tin tưởng nhau nên ông bà không lấy lại giấy biên nhận vay tiền.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông H chuyển khoản qua Ngân hàng MB trả cho bà L 244.000.000 đồng vào tài khoản của bà L; ông H, bà H1 cho rằng số tiền đó là ông bà trả khoản tiền vay 200.000.000 đồng của năm 2018 và 44.000.000 đồng tiền lãi của mấy tháng còn lại, tuy nhiên khi chuyển tiền ông không ghi nội dung chuyển tiền (BL30), bà L không thừa nhận số tiền đó là trả khoản tiền vay của năm 2018, mặt khác bản gốc giấy biên nhận vay tiền vào ngày 28/12/2018 âm lịch bà L vẫn đang giữ và giấy vay tiền này không thể hiện ông H, bà H1 phải trả lãi nên không có căn cứ xác định số tiền 244.000.000 đồng ông H chuyển khoản cho bà L vào ngày 13/4/2022 là trả tiền vay và tiền lãi của khoản vay để mua nhà từ năm 2018.

[3.2] Về khoản tiền hàng mua thực phẩm:

Bà L, ông L1 xác định bà H1 còn nợ tiền hàng của vợ chồng bà từ năm 2018 đến ngày 27/7/2021 là 227.200.000đồng, giấy chốt nợ do bà L viết có chữ ký ghi rõ họ và tên Nguyễn Thị H1 (BL14). Sau đó bà H1, ông H vẫn tiếp tục lấy hàng thực phẩm của ông bà nên giữa bà và bà H1 tiếp tục chốt nợ vào ngày 7/7/2022 với số tiền là 50.246.000 đồng, bà H1 có ký tên vào phần chốt nợ này (BL 13). Số tiền 244.000.000 đồng ông H chuyển khoản trả bà đó là tiền nợ mua hàng của bà, trong đó có 227.200.000 đồng được bà H1 ký trong sổ nợ của bà ngày 27/7/2021, số còn lại trả cho các mã mua hàng khác vì hàng ngày bà vẫn giao hàng cho gia đình bà H1 để bán hàng cơm.

Bà H1 thừa nhận ngày 27/7/2021 bà có ký nhận vào sổ của bà L khoản tiền 227.200.000 đồng nhưng đó là tiền lãi của khoản vay năm 2018 và tiền hàng, bà đã trả hết số tiền này cho bà L, bà cho rằng đã cung cấp cho Toà án

giấy tờ trả nợ. Còn khoản tiền 50.246.000 đồng trong sổ của bà L ghi ngày 07/7/2022 bà thừa nhận có ký tên (H1) nhưng không phải bà nợ 50.246.000đồng mà bà đã trả tiền mặt cho bà L 27.046.000đồng, tại phiên tòa sơ thẩm bà xác nhận chỉ còn nợ bà L 23.200.000đồng và bà sẽ có trách nhiệm trả bà L số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 ông H cho rằng số tiền mua hàng ông bà đã trả hết, không còn nợ khoản tiền nào, ngoài những tài liệu ông bà đã cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông bà không còn tài liệu nào khác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hai bên thừa nhận ngày 27/7/2021 bà H1 có ký nợ vào sổ của bà L khoản tiền 227.200.000 đồng và ngày 07/7/2022 bà H1 có ký nợ số tiền 50.246.000đồng. Bà H1 cho rằng con số ghi 227.200.000 đồng là tiền lãi của khoản tiền vay năm 2018 và trả tiền hàng, bà có cung cấp cho Tòa án các mảnh giấy liệt kê các mã hàng và số tiền nhưng không thể hiện việc ngày, tháng, năm trả tiền, số tiền trả là bao nhiêu, không có chữ ký của người trả và người nhận tiền (BL 33 - BL 45). Tuy nhiên, bà L thừa nhận khoản tiền ông H chuyển vào tài khoản cho bà vào ngày 13/4/2022 với số tiền 244.000.000 đồng thì giữa bà và bà H1 đã thống nhất dùng để trả khoản tiền hàng còn nợ đã chốt vào ngày 27/7/2021 và các khoản tiền hàng ông H, bà H1 tiếp theo còn nợ. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng bà H1, ông H nợ vợ chồng bà L, ông L1 tiền hàng tính đến ngày 07/7/2022 là 277.446.000 đồng (227.200.000 đồng + 50.246.000 đồng), đã trả 244.000.000 đồng, bà H1, ông H còn nợ là 33.446.000 đồng.

[3.3] Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng bà H1, ông H nợ vợ chồng bà L, ông L1 số tiền 200.000.000 đồng tiền vay để mua nhà vào năm 2018, nợ tiền hàng mua hàng thực phẩm của bà L đến 07/7/2022 là 277.446.000 đồng. Tổng số tiền ông H, bà H1 nợ bà L, ông L1 là 477.446.000 đồng, ông H, bà H1 đã trả 244.000.000 đồng, còn nợ 233.446.000 đồng (trong đó 200.000.000 đồng tiền nợ và 33.446.000 đồng nợ tiền hàng). Ông H, bà H1 cho rằng đã trả hết khoản tiền vay của năm 2018, và tiền hàng nhưng không có căn cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm buộc ông H, bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thúy L tổng số tiền 233.446.000 đồng, trong đó 200.000.000 đồng tiền nợ và 33.446.000 đồng nợ tiền hàng là có căn cứ.

[4] Từ nhận định nêu trên thấy kháng cáo của ông H, bà H1, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DSST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông H, bà H1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 11.672.300 đồng là có căn cứ.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H, bà H1 không được chấp nhận nên ông H, bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ được trừ vào khoản tiền án phí phúc thẩm ông H, bà H1 phải nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí: Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003862 ngày 18/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS Đồng Hỷ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Nhài